

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE**

Số: 60 /QĐ-UBND

Mẫu số 03/QĐ-CKNS
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Bến Tre, ngày 11 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán
ngân sách Nhà nước thành phố Bến Tre năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Tre về dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách Nhà nước thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- Các phòng, ban thuộc UBNDTP;
- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- UB MTTQ Việt Nam thành phố;
- UBND các xã phường;
- Lưu: VT, TCKH.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Thành Hiếu



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	438.411
I	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	279.000
-	Thu ngân sách thành phố hưởng 100%	122.050
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	156.950
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	159.411
-	Thu bổ sung cân đối	134.898
-	Thu bổ sung có mục tiêu	24.513
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	438.411
I	Tổng chi cân đối ngân sách thành phố	438.411
1	Chi đầu tư phát triển	43.114
2	Chi thường xuyên	388.973
3	Dự phòng ngân sách	6.324
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÂN ĐO NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	
I	Nguồn thu ngân sách	373.973
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	214.562
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	159.411
-	Thu bổ sung cân đối	134.898
-	Thu bổ sung có mục tiêu	24.513
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	374.507
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	365.980
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	8.527
-	Chi bổ sung cân đối	7.586
-	Chi bổ sung có mục tiêu	941
III	Thiếu nguồn để bổ sung có mục tiêu cho xã, phường	534
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	72.965
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	64.438
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	8.527
-	Thu bổ sung cân đối	7.586
-	Thu bổ sung có mục tiêu	941
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	72.431
III	Tăng thu chưa phân bổ nhiệm vụ chi tại Phường 6, Phường 7, Phú Khương và Phú Tân	534

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	286.800	279.000
I	Thu nội địa	286.800	279.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	3.800	3.800
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	116.350	116.350
	- Thuế giá trị gia tăng	96.000	96.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000	19.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.350	1.350
5	Thuế thu nhập cá nhân	40.500	40.500
6	Thuế bảo vệ môi trường	100	100
7	Lệ phí trước bạ	41.000	41.000
8	Thu phí, lệ phí	8.800	7.200
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25.000	25.000
12	Thu tiền sử dụng đất	25.900	25.900
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	11.900	5.700
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	8.450	8.450
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ,
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách thành phố	Chia ra	
			Cấp thành phố	Cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	438.411	365.980	72.431
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	438.411	365.980	72.431
I	Chi đầu tư phát triển	43.114	43.114	
	Chi đầu tư phát triển của các dự án theo phân cấp nguồn vốn	43.114	43.114	-
-	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	17.214	17.214	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	25.900	25.900	
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			
II	Chi thường xuyên	388.973	317.964	71.009
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	171.808	171.368	440
	Sự nghiệp giáo dục	165.209	165.209	
	Đào tạo và dạy nghề	6.599	6.159	440
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi quốc phòng	5.205	661	4.544
4	Chi an ninh	4.205	220	3.985
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	16.847	16.847	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.758	1.165	593
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	648	526	122
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	763	641	122
9	Chi sự nghiệp môi trường	31.601	23.141	8.460
10	Chi hoạt động kinh tế	54.289	53.003	1.286
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	78.121	28.859	49.262
12	Chi đảm bảo xã hội	17.293	16.016	1.277
13	Chi khác	6.435	5.517	918
III	Dự phòng ngân sách	6.324	4.902	1.422
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	374.507
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	8.527
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	365.980
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	43.114
1	Chi đầu tư cho các dự án	43.114
1.1	Chi lĩnh vực quản lý nhà nước	13.759
1.2	Chi lĩnh vực văn hóa	3.455
1.3	Chi lĩnh vực giao thông	19.220
1.4	Chi lĩnh vực môi trường	4.090
1.5	Dự phòng 10% tiền sử dụng đất	2.590
II	Chi thường xuyên	317.964
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	171.368
2	Chi Quốc phòng	661
3	Chi An ninh	220
4	Chi y tế, dân số và gia đình	16.847
5	Chi văn hóa thông tin	1.165
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	526
7	Chi thể dục thể thao	641
8	Chi bảo vệ môi trường	23.141
9	Chi các hoạt động kinh tế	53.003
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.859
11	Chi bảo đảm xã hội	16.016
12	Chi khác	5.517
III	Dự phòng ngân sách	4.902
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3						
	TỔNG SỐ	365.980	43.114	311.292	4.902	6.672				
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	351.837	43.114	308.723	-	-				
1	VP. HĐND & UBND thành phố	3.558		3.558						
2	Phòng Kinh tế thành phố	1.589		1.589						
3	Phòng Tư pháp thành phố	578		578						
4	Phòng Tài chính - KH thành phố	944		944						
5	Phòng Giáo dục và ĐT thành phố	983		983						
5	Phòng Lao động TB và XH	19.493		19.493						
6	Phòng Văn hóa Thông tin	788		788						
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	580		580						
8	Thanh tra Thành phố	804		804						
9	Phòng Quản lý đô thị thành phố	41.102		41.102						
10	Phòng Nội vụ thành phố	1.687		1.687						
11	Phòng Y tế thành phố	519		519						
12	Khối Đảng	9.472		9.472						
13	UB Mặt trận Tổ quốc thành phố	1.558		1.558						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
14	Thành đoàn	742		742						
15	Hội Phụ nữ thành phố	586		586						
16	Hội Nông dân thành phố	633		633						
17	Hội Cựu chiến binh	392		392						
18	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị TP	944		944						
19	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	3.761		3.761						
20	Khối các trường học	162.050		162.050						
21	Trung tâm Y Tế	4.632		4.632						
22	Trạm Y tế	8.669		8.669						
23	Đài truyền thanh thành phố	512		512						
24	Trung tâm văn hoá thể thao	1.089		1.089						
25	Ban Quản lý dự án	35.160	35.160							
26	UBND các xã, phường	8.954	7.954	1.000						
27	Nhiệm vụ cụ thể theo phê duyệt cho các đơn vị	38.239		38.239						
28	Kinh phí và quỹ lương chưa phân bổ chi sự nghiệp	1.819		1.819						
II	Chi hỗ trợ các tổ chức XH & XH nghề nghiệp	1.460	-	1.460						
1	Hội chữ thập đỏ	290		290						
2	Hội Đông y	182		182						
3	Hội người mù	173		173						
4	Hội nạn nhân chất độc da cam dioxin	123		123						

[illegible]



**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

[illegible]

Biểu số 88/CK-NSNN



Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			Chi GDĐT dạy nghề	Chi KH và CN	Chi Y Tế, DS và GD	Chi VH TT	Chi phát thanh TH	Chi TDTT	Chi BVMT	Chi QP-AN	Chi các hoạt động KT	Trong đó		Chi hoạt động QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo XH	Chi khác ngân sách
												Chi giao thông	NN, Lâm nghiệp, thủy lợi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	317.964	171.368	-	16.847	1.165	526	641	23.141	881	53.003	-	813	28.859	16.016	5.517
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	268.665	166.755	-	16.364	764	512	325	10.000	-	31.259	-	813	23.405	15.678	3.603
1	VP. HĐND & UBND	3.558												3.558		
2	Phòng Kinh tế	1.589									813		813	776		
3	Phòng Tư pháp	578												578		
4	Phòng Tài chính - KH	944												944		
5	Phòng Giáo dục và ĐT	983												983		
6	Phòng Lao động TB và XH	19.493			3.063									752	15.678	
7	Phòng Văn hóa Thông tin	788												788		
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	580												580		
9	Thanh tra	804												804		
10	Phòng Quản lý đô thị	41.102							10.000		30.446			656		
11	Phòng Nội vụ	1.687												884		803
12	Phòng Y tế	519												519		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			Chi GDĐT dạy nghề	Chi KH và CN	Chi Y Tế, DS và GD	Chi VH TT	Chi phát thanh TH	Chi TDTT	Chi BVMT	Chi QP-AN	Chi các hoạt động KT	Trong đó		Chi hoạt động QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo XH	Chi khác ngân sách
												Chi giao thông	NN, Lâm nghiệp, thủy lợi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Hội Luật gia	79												79		
7	Hội Khuyến học	79												79		
8	Hội Cựu Thanh niên xung phong	79												79		
9	Hội Bảo vệ bệnh nhân nghèo, người tàn tật, trẻ mồ côi	88												88		
10	Hội Sinh vật cảnh	79												79		
11	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	79												79		
12	Hội Cựu Giáo chức	79												79		
13	Hội Văn học nghệ thuật	6												6		
III	Các đơn vị khác	1.108	-	-	-	-	-	-	-	708	-	-	-	-	-	400
1	Công an	220								220						
2	Ban chỉ huy Quân sự	488								488						
3	Chi cục Thuế	200														200
4	Hỗ trợ vốn vay cho ngân hàng CSXH	200														200
IV	Nhiệm vụ cụ thể theo phê duyệt cho các đơn vị	38.239				380		300	11.591	173	20.591			3.569	312	1.323
V	Kinh phí và quỹ lương chưa phân bổ chi sự nghiệp	1.819	1.383		436											
VI	10% tiết kiệm chi công việc để tạo nguồn cải cách tiền lương	6.672	3.230		47	21	14	16	1.550		1.153			424	26	191

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG
VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018**

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	98.285	64.438	16.693	47.745	8.527	-	-	72.431
1	Phường 1	4.358	3.467	930	2.537	155			3.622
2	Phường 2	16.637	3.746	1.290	2.456	249			3.994
3	Phường 3	7.070	3.747	1.340	2.407	374			4.121
4	Phường 4	3.441	3.441	985	2.456	507			3.948
5	Phường 5	6.014	4.181	1.315	2.866	165			4.347
6	Phường 6	5.632	4.593	1.305	3.288				4.535
7	Phường 7	5.883	5.046	1.700	3.346				5.004
8	Phường 8	4.467	4.110	900	3.210				4.110
9	P. Phú Khương	8.989	4.958	1.660	3.298				4.793
10	Phú Tân	7.040	4.880	1.640	3.240				4.611
11	Bình Phú	5.240	3.956	485	3.471	102			4.058
12	Mỹ Thạnh An	7.489	4.724	745	3.979				4.724
13	Nhon Thạnh	1.996	1.996	245	1.751	2.173			4.169
14	Phú Hưng	6.190	4.539	1.030	3.509				4.539
15	Phú Nhuận	1.646	1.646	330	1.316	2.323			3.969
16	Sơn Đông	5.080	4.295	720	3.575				4.295
17	Mỹ Thành	1.113	1.113	73	1.040	2.480			3.593

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12			Kế hoạch vốn năm 2018			
					Số QĐ ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	theo nguồn vốn		Tổng số	theo nguồn vốn		Tổng số	theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			NS cấp tỉnh	Ngân sách TP		NS cấp tỉnh	Ngân sách TP		NS cấp tỉnh	Ngân sách TP	
							Ngoài nước	NS cấp tỉnh										Ngân sách TP
	TỔNG SỐ (A+B)					135.653	-	-	-	2.356	-	2.356	2.356	-	2.356	55.114	-	55.114
A	NGUỒN VỐN TỈNH PHÂN BỐ					120.823	-	-	-	2.356	-	2.356	2.356	-	2.356	43.114	-	43.114
I	Lĩnh vực quản lý nhà nước					36.846	-	-	-	2.356	-	2.356	2.356	-	2.356	13.759	-	13.759
(1)	Các công trình chuyển tiếp					11.048	-	-	-	2.356	-	2.356	2.356	-	2.356	4.309	-	4.309
1	Nhà làm việc Thành đoàn, thành phố Bến Tre	xã MTA	1 trệt 2 lầu	2017-2018		11.048				2.356		2.356	2.356		2.356	4.309		4.309
(2)	Các công trình khởi công mới năm 2018					25.798	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.450	-	9.450
1	Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Bến Tre	xã MTA	1Trệt + 2 lầu	2018-2020		11.186										3.200		3.200

STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12			Kế hoạch vốn năm 2018		
					Số QĐ ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt												
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	theo nguồn vốn		Tổng số	theo nguồn vốn		Tổng số	theo nguồn vốn	
							Ngoài nước	NS cấp tỉnh	Ngân sách TP		NS cấp tỉnh	Ngân sách TP		NS cấp tỉnh	Ngân sách TP		NS cấp tỉnh	Ngân sách TP
2	Đảng ủy, MTTQ và các đoàn thể Phường 1, thành phố Bến Tre	Phường 1	1 trệt+1 lầu	2018-2020		3.100										3.000		3.000
3	Quảng trường khu hành chính thành phố Bến Tre (giai đoạn 1)	xã MTA	11,555 m2	2018-2020		11.512										3.250		3.250
II	Lĩnh vực văn hóa					8.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.455	-	3.455
(1)	Các công trình chuyển tiếp					4.997	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.474	-	2.474
1	Cải tạo Trung tâm Văn hóa Thể thao thành phố cũ thành nhà tang lễ (tạm)	phường 5	Nhà cấp IV	2017-2018		4.997										2.474		2.474
(2)	Các công trình khởi công mới năm 2018					3.603	-	-	-	-	-	-	-	-	-	981	-	981
1	Nâng cấp, cải tạo trụ sở UBND xã Sơn Đông cũ thành nhà Văn hóa và 05 phòng chức năng	xã Sơn Đông	1 HT+ 5 phòng CN	2018-2020		2.953										591		591
2	Nhà văn hóa khu thể thao liên ấp Mỹ An A, Mỹ An B, xã Mỹ Thạnh An	xã Mỹ Thạnh An	194,8m 2	2018-2020		650										390		390
III	Lĩnh vực giao thông					75.377	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.220	-	19.220
(1)	Các công trình chuyển tiếp					6.654	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.241	-	2.241

STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12			Kế hoạch vốn năm 2018		
					Số QĐ ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	theo nguồn vốn		Tổng số	theo nguồn vốn		Tổng số	theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	theo nguồn vốn		Tổng số	theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	NS cấp tỉnh			Ngân sách TP			NS cấp tỉnh		Ngân sách TP	NS cấp tỉnh
5	Đường ĐA 03 (Lô 19 tháng 5) Km0+000 tiếp giáp kênh Sông Mã đến Km2+587,7, xã Sơn Đông	xã Sơn Đông	Chiều dài tuyến 2587,7 m	2018-2020		8.322									1.989		1.989
6	Nâng cấp, mở rộng đường ĐA 04 (Lộ Gò Đông Hải) đoạn giáp dự án Bắc Tân Thành đến km 1+055,5, xã Sơn Đông	xã Sơn Đông	Chiều dài tuyến 1085,5 m	2018		2.898									869		869
7	Nâng cấp, mở rộng đường ĐA 05 (Lộ Tập đoàn 8 - Mỹ Thành) đoạn từ cầu Tập Đoàn 8 đến giáp ranh xã Mỹ Thành, xã Sơn Đông	xã Sơn Đông	Chiều dài tuyến 936,4m	2018-2020		4.776									1.433		1.433
8	Nâng cấp, mở rộng đường ĐA 01 (lộ Tổ 12, 13 ấp Mỹ An A) đoạn giáp lộ Tiểu dự án đến giáp Lộ Giồng Xoài, xã Mỹ Thạnh An	xã Mỹ Thạnh An	Chiều dài tuyến 890m	2018-2020		3.060									918		918
9	Đường ĐA 02 (Lộ liên ấp Mỹ An A, Mỹ An B (tổ 1, 13 ấp Mỹ An B và tổ 18 ấp Mỹ An A) đoạn giáp đường Trần Văn Cầu đến giáp đường Tiểu dự án, xã Mỹ Thạnh An	xã Mỹ Thạnh An	Chiều dài tuyến 461,8m	2018		2.060									618		618

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12			Kế hoạch vốn năm 2018		
					Số QĐ ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	theo nguồn vốn		Tổng số	theo nguồn vốn		Tổng số	theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			NS cấp tỉnh	Ngân sách TP		NS cấp tỉnh	Ngân sách TP		NS cấp tỉnh	Ngân sách TP
							Ngoài nước	NS cấp tỉnh									
16	Đường BA.03 (liên ấp 2 - 3), xã Phú Nhuận	Xã Phú Nhuận	Chiều dài tuyến 633m	2018		2.576									773		773
17	Cầu An Thuận A - B, xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre	Xã Mỹ Thạnh An	Chiều dài tuyến 39,7m	2018		1.500									1.500		1.500
18	Đường N12 (đoạn từ Đại lộ Đồng Khởi đến đường Ngô Quyền nối dài), phường Phú Khương, thành phố Bến Tre	Phường Phú Khương	Chiều dài tuyến 344,7m	2018-2020		16.264									1.122		1.122
19	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đến KP4, phường 8; KP 1, phường Phú Khương, thành phố Bến Tre	Phường 8 - Phường Phú Khương	Chiều dài tuyến 600m	2018-2020		3.000									2.570		2.570
IV	Lĩnh vực môi trường														4.090		4.090
1	Mở rộng nghĩa trang (khu Bắc)	xã Phú Hưng	2,23 ha	2018-2019											4.090		4.090
V	Dự phòng 10% tiền sử dụng đất														2.590		2.590
B	NGUỒN TĂNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TP BẾN TRE					14.830									12.000		12.000

STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12			Kế hoạch vốn năm 2018			
					Số QĐ ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt												
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	theo nguồn vốn		Tổng số	theo nguồn vốn		Tổng số	theo nguồn vốn	
							Ngoài nước	NS cấp tỉnh	Ngân sách TP		NS cấp tỉnh	Ngân sách TP		NS cấp tỉnh	Ngân sách TP		NS cấp tỉnh	Ngân sách TP
	Các công trình khởi công mới năm 2018					14.830									12.000		12.000	
1	Đường N12 (đoạn từ Đại lộ Đồng Khởi đến đường Ngô Quyền nối dài), phường Phú Khương, thành phố Bến Tre	Phường Phú Khương	Chiều dài tuyến 344,7m	2018-2020											7.000		7.000	
2	Mở rộng nghĩa trang (khu Bắc)	xã Phú Hưng	2,23 ha	2018-2019		14.830									5.000		5.000	